

VĂN BIA CHÙA DIỆU ĐẾ

Lược sử chùa Diệu Đế



Lối vào chánh điện chùa Diệu Đế.

Chùa Diệu Đế nằm bên đường Bạch Đằng, phía đông sông Đông Ba, thuộc phường Phú Cát, thành phố Huế. Nguyên đây là nơi tiếm đế của vua Thiệu Trị, sau khi lên ngôi, năm 1844, theo lời tâu xin của Thị vệ đại thần Vũ Văn Giai cùng các quan, nhà vua cho cải tạo thành chùa để kỷ niệm nơi phát tích. Chùa được vua ban tên Diệu Đế, như lời giải thích trong văn bia: *“Tóm diệu hóa ở dao nguyên, mở chân như nơi mặt đế, cho nên lấy tên chung là chùa Diệu Đế vậy”*. Sau khi chùa hoàn thành, vào dịp Trung Nguyên (lễ Vu Lan), nhà vua đến chơi thăm, nhân làm thơ kèm bài văn sai thợ khắc thêm vào bia đá, trong đó có kể chuyện một nhà sư Trung Hoa đến an trú, không ăn ngũ cốc, chỉ dùng hoa quả, gọi là “Tịch cốc tăng”...

Đây là một ngôi chùa công, nhà nghiên cứu Hà Xuân Liêm gọi là “chùa vua”, vì do vua xây dựng, vị sư trú trì được mời về và ban chức tăng cang, nên không có hệ truyền thừa như các chùa khác. Sau biến cố thất thủ kinh đô năm 1885, một số quan chức Nam triều tạm dời về đây vì Kinh Thành Huế bị thực dân Pháp đốt phá tan hoang, một số tượng Phật, pháp khí của chùa Giác Hoàng trong Kinh Thành cũng đem qua ký gởi; Cát Tường từ thất dùng làm Ngân khố (kho bạc) và Sở đúc tiền, Trí Tuệ tinh xá dùng làm công đường phủ Thừa Thiên, tăng xá thì một phần làm đài Quan Tượng (xem thiên văn đoán thời tiết), một phần làm lao Thừa Phủ.

Rồi do bị hư hỏng, năm 1887, nhiều dãy nhà bị triệt bỏ, chỉ giữ lại điện Đại Giác, gác Đạo Nguyên, lầu Chung cổ (chuông trống), Chung đỉnh và tam quan. Năm 1888, xây thêm tầng xá phía sau; năm 1910, dẹp bỏ gác Đạo Nguyên và lầu Chung cổ, tu bổ những kiến trúc còn lại. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo do cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám chủ trì, năm 1930, chùa được dùng làm trụ sở của Hội Phật học An Nam (hay Hội Phật học Trung Kỳ). Năm 1950, điện Đại Giác cải biến thành điện Đại Hùng, hai nhà Lô gia đem vào hai bên tả hữu. Đó là toàn bộ cơ sở hiện còn đến nay. Năm 1966, để bảo vệ đạo pháp và tự do tôn giáo, phản đối cuộc đàn áp của chính phủ Nguyễn Văn Thiệu, ni sư Thanh Quang đã tự thiêu tại chùa, góp ngọn lửa thấp sáng niềm tin cho Phật tử và nhân dân Huế.



Một góc vườn lan trong chùa Diệu Đế.

Khuôn viên chùa rộng khoảng 2.500m². La thành bao quanh, bốn phía thành có trở cửa, cổng chính nhìn ra đường Bạch Đằng và sông Đông Ba, dạng tam quan lầu, bên dưới có 3 cửa, bên trên có tầng lầu trong đó thờ Hộ pháp. Trong cổng, hai bên có nhà chuông (tả: Chung đỉnh), nhà bia (hữu: Bi đình); chuông đúc và bia khắc từ thời vua Thiệu Trị (bài văn bia do chính vua ngự chế). Qua khỏi cổng chính là sân trong mở ra khung cảnh nội tự. Các kiến trúc bố trí theo hình chữ 門 môn: điện Đại Hùng mặt trước, hướng về tây, tức nhìn Kinh Thành Huế; bên tả, đằng sau là nhà khách, phòng học; bên hữu, đằng sau là nhà ở, nhà bếp và nhà kho. Trong điện Đại Hùng, ngoài thờ Phật còn thờ Quan Thánh, vua Thiệu Trị và các công chúa. Trần điện trang trí hoa văn long vân (rồng mây), do họa công thời Khải Định thực hiện (người trang trí lãng Khải Định). Tiền đường kéo dài, ở hai đầu có Trí

Tuệ tinh xá (thờ Quan Thế Âm ở giữa, Bồ Tát Địa Tạng bên trái, Phật Nhiên Đăng bên phải) và Cát Tường từ thất (nhà thiền, có thờ Chuẩn Đề ở giữa, Quan Thánh Đế Quân bên trái, Huyền Thiên Đại Đế bên phải). Ở tiền đường có treo hoành phi và câu đối. Chùa còn giữ nhiều di vật cổ như các tượng Phật thế kỷ XIX còn nguyên vẹn, bức hoành phi “妙諦國寺 *Diệu Đế quốc tự*” lạc khoản ghi năm Thiệu Trị 4 (1844), quả chuông đồng có khắc tên nhân vật Đặng Huy Trứ. Như vậy, Diệu Đế là một ngôi chùa cổ, một trong ba quốc tự của triều Nguyễn thế kỷ XIX ở Huế (Thiên Mụ, Thánh Duyên, Diệu Đế), có giá trị kiến trúc và nghệ thuật, liên quan đến lịch sử dân tộc và Phật giáo. Tuy không xếp vào *Thần kinh nhị thập cảnh*, nhưng vua Thiệu Trị cũng có nhiều thơ khắc bia dựng tại chùa.

Chùa chỉ có một tấm bia duy nhất khắc bài tựa và thơ của vua Thiệu Trị làm khi đến thăm chùa sau khi lạc thành. Bài văn bia như sau:

Dịch nghĩa:

Thơ vua làm: Chùa Diệu Đế (có lời tựa)



Bi đình chùa Diệu Đế.

Ở phía đông Kinh Thành có một khu vườn nổi tiếng, cây cối xanh tươi, quy mô rộng thoáng, xưa là đất Du Ninh của bên ngoài nhà vua vậy. Thửa ấy, xe kiệu tới lui, duyên lành đượm mãi, đúc tinh hoa, đồn phúc khánh, rực ánh chớp, trôi cầu vòng,⁽¹⁾ ấy là đất phát phúc điềm lành vậy. Có lời xin nên ghi dấu điều may mắn để lưu mãi thắng tích. Nhân nghĩ cái đạo của sách *Đại học* là thành chính cách trí, tu tề trị bình, đạt đến nơi trọn lành.⁽²⁾ Tuy đạo Phật chủ ở hư vô, nhưng cũng khuyên người làm điều lành, thì có hại gì đến vương đạo đâu.

Bèn chuẩn lời xin của những kẻ theo hầu bấy lâu nay, ta cho xây dựng chùa, mở rộng tâm bồ đề mà hóa thông vạn loại, thi hành sức phương tiện để thức tỉnh chúng sinh. Ngôi chùa ở chính giữa đặt tên là Đại Giác điện, lập cái duyên của ba đời, cảm nhìn

thối tục, dựng lễ chính của trăm pháp, dẫn dắt người đời. Cái lầu ở phía trước đặt tên là Đạo Nguyên các, xe ngũ diên⁽³⁾ không rộng, mong mỗi mười phương hướng thiện lắm thay! Nước bát công⁽⁴⁾ thường trong, hết thảy chúng sinh tốt lành ấy vậy. Nhà thiền bên trái đặt tên là Cát Tường từ thất, mới chứng quả Bích Chi,⁽⁵⁾ sâu

xa trí tuệ, ngẫm hay thừa tối thượng, cứu vớt từ bi. Nhà tĩnh ở bên phải đặt tên là Trí Tuệ tĩnh xá, thẻ ngọc sách vàng chép ghi yếu thuật tốt lành, chương rỗng triện phượng, làm rõ lương thuyền đúng đắn. Tóm diêu hóa ở dao nguyên, mở chân như nơi mật đế,⁽⁶⁾ cho nên lấy tên chung là chùa Diệu Đế vậy.

Có kẻ hỏi: Mở cửa thiền ở vùng đô hội, sao lấy chốn ồn ào rối rắm mà làm cảnh chùa thanh tịnh được? Hãy suy nghĩ cho kỹ thì phân biệt rõ ràng ngay. Này! Không, nên thu nạp muôn cõi; tĩnh, nên chấm dứt mọi động. Trong động có thể tĩnh, ngừng lại để quán định và tuệ,⁽⁷⁾ lấy thanh tịnh, pháp nhãn, niết bàn,⁽⁸⁾ diêu tâm mở ra không che lấp mà độ những cảm xúc mê lầm, há chẳng phải phát triển điều thiện ư? Tri thức có thể hướng tam độc⁽⁹⁾ về tam muội,⁽¹⁰⁾ tĩnh giới có thể hướng lục tặc⁽¹¹⁾ về lục thần;⁽¹²⁾ hướng phiền não thành bồ đề, hướng vô minh thành đại trí. Pháp luân⁽¹³⁾ quay mãi, diêu đế không cùng, sáng tỏ mà thôi vậy. Nay, chùa ở bờ sông, quay châu kinh khuyết, mũ lông nghênh ngang, xe thuyền tấp nập. Sự thanh tịnh ngăn ngừa lòng tham lợi dẫn dắt lung tung mà chỉ lấy điều thiện làm của quý. Quả có như thế thật!

Trang nghiêm cao thoáng để thành đông,
 Vì bậc từ nhân⁽¹⁴⁾ dựng phạm cung.
 Tốt đẹp mây lành tô vẽ thắm,
 Sáng trưng vàng tuệ nhuộm màu hồng.
 Nghìn phương thấm đượm hương đàn tỏa,
 Muôn mái bao che bóng mát lồng.
 Ta vốn chẳng tôn sùng Phật giáo,
 Vì dân chỉ muốn phúc vô cùng.

(Trên đây là bài *Chùa Diệu Đế*).

Tết Trung Nguyên dong chơi dưới trăng, làm ba bài

Đêm nay như vẽ ánh trăng ngời,
 Đâu đó Vu Lan⁽¹⁵⁾ thiết tiệc mời.
 Mây phủ lâu đài gương ngọc nổi,
 Sóng xao tinh tú, mái chèo lơ.
 Phô bày người vật nơi tiên ở,
 Xen lẫn cây hoa dải lụa phơi.
 Văng vẳng tiếng hò⁽¹⁶⁾ còn chưa dứt,
 Danh lam sớm ghé chẳng xa vơi.

*

Tiếng chuông trên gác Đạo Nguyên truyền,
 Rợp bóng bồ đề chốn phạm thiên.
 Mở hội Huyền Đô⁽¹⁷⁾ cầu phúc khánh,
 Nghe lời Cổ Phật⁽¹⁸⁾ giảng nhân duyên.
 Để ghi tích đẹp xây chùa nước,
 Mà nhớ diêm lành viếng cửa chiền.
 Phù hộ Từ Ninh⁽¹⁹⁾ nghìn tuổi thọ,
 Muôn loài sinh nở thấm ơn trên.

*

Chùa gần chợ phố diệu kỳ thay!
 Trong động mà yên lại thế này.
 Gặp lúc tiết lành xe ngựa rộn,
 Chơi khi đêm tốt lựa là bày.
 Trăng ngân, tiếng hát ngân vang lẫn,
 Kinh trời, lòng trần rửa sạch ngay.
 Ngày hội thăng bình dân hơn hờ,
 Cung đường thêu gấm cũng so tày.

(Làm theo thể “con nhận lễ loi lạc đàn”.⁽²⁰⁾ Bài *Cung từ* của Vương Kiến⁽²¹⁾ có câu: Xem tiết Trung Nguyên chay tịnh đến / Như thêu kim tuyến, vẽ chân dung).

**Nhân thông thả, đến chùa Diệu Đế, sai các hoàng tử dâng hương,
 tình cờ đưa bút đề lên vách**

Lời hay là báu, thiện nên truyền,
 Mà thiện giúp cho vương đạo nên.
 Lấp lánh đèn tâm treo tánh địa,⁽²²⁾
 Rõ ràng trăng trí rọi nhân thiên.⁽²³⁾
 Tai nghe chuông điểm lên bờ giác,
 Minh tám hương đưa đến cõi huyền.
 Phúc khắp quần sinh, nên phúc tỏ,
 Vô cùng sắc tướng mở chân thuyền.

Trăng tiễn thuyền về

Dây mở, quay chèo giã cảnh chiền,
 Trong thuyền còn vọng tiếng chuông xuyên.
 Đạo tâm vắng vặc soi vàng nguyệt,

Pháp ngữ ngân nga quyện chiếu thiên.
 Hai chữ nhân duyên⁽²⁴⁾ thông diệu giác,
 Ba nghìn thế giới khắp chiêu tuyên.
 Ngự Hà cập bến, câu hò dứt,
 Còn được làn trăng đọng khắp thuyền.

Nhà sư nhịn ăn ngũ cốc

(Sư họ Hứa, pháp danh Liễu Tánh, khoảng năm bảy tuổi tu thiền, trải lâu nơi hang núi, nung nấu chốn chùa chiền, đã được nhiều năm, đạt sâu thiền vị; tám chín năm sau trở lại phương trượng, dứt việc bếp núc, khác hẳn mọi người. Sư chống gậy sang nước Nam, an trú tại chùa Diệu Đế).

Rừng thiền quả tốt bởi nhân trồng,
 Rũ bụi đi theo lối Xích Tùng.⁽²⁵⁾
 Trí tựa ráng mây thường thẳng thích,
 Lòng như trắng nước chẳng long đong.
 Lửa vùi, tro lạnh, quang âm trái,
 Gậy chống, đèn soi,⁽²⁶⁾ pháp hạnh thông.
 Trúc biếc hoa vàng không lẫn sắc,
 Chân thuyền y bát diệu vô song.

Kính khắc ngày tốt tháng Bảy năm Thiệu Trị thứ sáu.⁽²⁷⁾

CHÚ THÍCH

- (1) *Rực ánh chớp, trôi cầu vồng*: điềm lành sinh quý tử nổi dấy ngôi báu. Thời Hoàng Đế có ngôi sao lớn như cầu vồng sa xuống, trôi ở bến Hoa Chử, bà Nữ Ngung mộng thấy giao tiếp với sao ấy, cảm mà sinh ra Thiếu Hạo, sau, Thiếu Hạo nổi ngôi. Vua Thiệu Trị học theo phụ hoàng xây chùa Khải Tường tại lân Tân Lộc trong Nam để ghi nhớ nơi mình sinh ra. Năm 1832, vua Minh Mạng ban dụ: “*Lân Tân Lộc ở phía hữu thành Gia Định, khi trước Hoàng thái hậu ta đi theo Hoàng khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế từng đóng lại ở nơi ấy. Thực là hợp với điều tốt “Cầu vồng trôi ở bến hoa”. Nghĩ đến đất quý phát phúc càng nên giữ mãi dấu tích, để khuyến khích sau này. Vậy nên xây dựng ngôi chùa ở ngay chỗ đất ấy, gọi là chùa Khải Tường để ghi sự tốt lành to tát chứng tỏ nơi phát phúc lâu dài*” (ĐNTL, tập ba, tr. 374). Chùa Khải Tường nay không còn, nhưng pho tượng Phật tạc ở Huế bằng gỗ thếp vàng cao chừng 1,98m ngồi trên tòa sen thì hiện trưng bày tại Viện Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh.
- (2) Sách *Đại học* là một trong “*Tứ thư*” của nhà Nho (*Đại học, Trung Dung, Luận ngữ, Mạnh Tử*), rút từ *Lễ kinh* (hay *Lễ ký*), bàn đến cái học của “*người lớn*” (*Đại học* giả đại nhân chi học dã - Chu Hy). Mở đầu, sách nêu tông chỉ chung: “*Đại học* chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chí thiện” (Cái đạo của bậc đại học cốt ở chỗ làm cho sáng cái đức sáng, làm cho dân mới mẻ và đạt đến chỗ tốt nhất). Nội dung có tám điều để thực hiện tông chỉ ấy: thành ý (giữ ý nghĩ cho ngay thật), chính tâm (giữ tâm cho đúng đắn), cách vật (nhận thức rõ sự vật),

- trí tri (hiểu biết đến nơi đến chốn), tu thân (sửa mình theo đúng đạo lý), tề gia (thu xếp việc nhà cho chu đáo, thuận thảo), trị quốc (xếp đặt việc nước cho ổn định, tốt đẹp), bình thiên hạ (làm cho cả thiên hạ đều vào đấy, thiên hạ là Trung Quốc và các chư hầu, lân bang).
- (3) *Ngũ diển*: năm cái xe. Diển tức diển na, tiếng Phạn *yana*, cũng như thặng hay thừa. Năm phương pháp tu hành của Phật, tùy căn cơ của chúng sinh mà áp dụng để hóa độ: Nhân thừa (người thụ tam quy ngũ giới để đời sau làm người phúc hậu), Thiên thừa (người thực hành mọi điều thiện để đời sau lên cõi trời hưởng phúc), Thanh văn thừa (người thực hành tứ diệu để thành quả A La Hán, thoát luân hồi), Duyên giác thừa (tức Trung thừa, người diệt hết mười hai nhân duyên để thành Phật Duyên Giác hay Bích Chi), Bồ tát thừa (tức Đại thừa, người thi hành lục độ, thành tựu đủ muôn hạnh, muôn đức, để chứng quả Phật Thế Tôn. Lục độ gồm bố thí để trừ tham lam keo kiệt, trì giới để trừ tà ác, nhẫn nhục để trừ giận dữ, tinh tấn để trừ lười trễ, thiền định để trừ tán loạn, trí tuệ để trừ ngu si). Cũng có những thuyết ngũ diển hay ngũ thừa khác.
- (4) *Nước bát công*: theo *Câu xã luận*, nước trong cõi Cực Lạc có tám tính chất hay tám công dụng: 1. Trong trẻo sạch sẽ, 2. Thanh tịnh mát mẻ, 3. Ngọt ngào, 4. Nhẹ nhàng mềm mại, 5. Nhuần nhĩ mượt mà, 6. Yên ổn điều hòa, 7. Trừ đói khát, làm lười, lo âu, 8. Bỏ khỏe thân thể và tinh thần.
- (5) Quả Bích Chi: Tu theo đường lối của Phật Bích Chi để thành chánh quả như Phật Bích Chi. Phật Bích Chi, tên đầy đủ là Bích Chi Ca Phật Đà (tiếng Phạn *Pratyeka buddha*), “khi mới phát tâm gặp Phật đã tư duy đến pháp của thế gian. Về sau đắc đạo thân ra đời không có Phật, tính thích yên tĩnh, tu hành viên mãn mà không có thầy bạn dạy bảo, một mình tự nhiên giác ngộ, nên gọi là Độc Giác” (*Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 159).
- (6) *Mật đế*: để tiếng Phạn *tisya*, là chân thực, không hư vọng, nói về đạo lý không hư vọng. Đạo lý thế tục hư vọng gọi là tục đế, đạo lý niết bàn tịch tĩnh gọi là chân đế. Đạo Phật có bát đế, nhị đế, tam đế, nhưng thông thường thì ta hiểu tứ đế, còn gọi là tứ diệu đế, tứ thánh đế, tứ chân đế, chỉ quá trình tu tập để đến chỗ giải thoát, gồm khổ, tập, diệt, đạo. Chúng sinh có ba loại thân khổ là lão, bệnh, tử; ba loại tâm khổ là tham, sân, si; ba loại hậu thế khổ là địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh, đó gọi là khổ đế. Nếu tâm tương ứng với kết nghiệp thì đến thời vị lai sẽ chiêu tụ các khổ lại gọi là tập đế, tập đế phá tan hết khổ sinh tử hệ lụy phiền não, đạt hữu dư niết bàn gọi là diệt đế. Sau khi diệt thì nhập vô dư niết bàn gọi là đạo đế.
- (7) Quán định tuệ: cũng như tam muội (xem chú thích 10).
- (8) Niết bàn: phiên âm tiếng Phạn *nirvana*, dịch nghĩa là diệt, tịch diệt, viên tịch tức là bỏ, chết, như là bỏ phiền não, là bỏ sinh tử, là bỏ thân thể. Có hai loại: hữu dư niết bàn (diệt được sinh tử nhưng khổ quả vẫn còn) và vô dư niết bàn (diệt nốt khổ quả để thành Phật).
- (9) Tam độc: ba mối phiền não lớn của con người, ta thường gọi là tam bành, làm hại đời sống chúng sinh, gồm tham, sân, si.
- (10) Tam muội: hay tam ma địa, tam ma đề, tam ma đế, đều là phiên âm từ tiếng Phạn *samādhi*, tu đến bậc cao, thân tâm hết xao động, là tà loạn (cũng nghĩa như chỉ, quán, định, chỉ quán, thiền định, giải thoát, chính thọ).
- (11) Lục tác: sáu tên giặc, cũng như lục trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (dáng màu, tiếng động, mùi hơi, vị, va chạm và ý nghĩ), chúng sẽ lợi dụng cơ hội xâm nhập lục căn là nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, ý (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thể và trí não) để cướp đi công đức, thiện pháp

của con người. Mỗi trần đi với một căn tương ứng, như sắc (hình tướng) thì do nhãn (mắt) thu nhận, con người vì đó mà đắm đuối nên phạm sai lầm, vua chúa xưa vì mê mỹ nhân mà mất nước chẳng hạn. Cho nên gọi là giặc.

- (12) Lục thần: hay lục thông, sáu phép biến hóa: 1. Thiên nhãn thông: nhìn thấy mọi vật trong vũ trụ. 2. Thiên nhĩ thông: nghe hết mọi tiếng trong vũ trụ. 3. Túc mệnh thông: biết rõ đời trước, đời nay và đời sau. 4. Tha tâm thông: biết rõ lòng dạ người khác. 5. Thần túc thông: đi lại trong nháy mắt, biến hóa tùy ý. 6. Lậu tận thông: dứt hết mọi chấp trước, trong sạch hoàn toàn.
- (13) Pháp luân: bánh xe pháp, biểu trưng cho lời thuyết pháp của đức Phật có thể phá vỡ mê muội, tội ác của chúng sinh cũng như xô đổ cả tầng núi đá; lời thuyết pháp của đức Phật không ngừng nghỉ lại ở một người nào, một chỗ nào, mà xoay chuyển như bánh xe mãi mãi để truyền đạt cho tất cả chúng sinh.
- (14) Từ nhân: nguyên văn “dư tình”, chỉ cha mẹ. Xưa, cha mẹ già thường ngồi trên xe, người con hiếu thuận đẩy xe đưa cha mẹ đi dạo chơi.
- (15) Tôn giả Mục (Kiền) Liên là đệ tử của đức Phật, nhân xuống cõi âm, thấy mẹ bị rơi vào đường quỷ đói, chịu nỗi khổ bị treo ngược, khi về, hỏi đức Phật làm sao để cứu mẹ. Ngài dạy rằng hằng năm, đến ngày rằm tháng Bảy (Trung Nguyên), đem trăm thức phẩm vật dâng cúng Tam bảo, nhờ vào cái uy của Tam bảo thì có thể cứu được cha mẹ bảy đời. Do đó, có hội Vu Lan. Ở Trung Quốc, từ niên hiệu Đại Đồng (535-546) thời Lương Vũ Đế, người ta bắt đầu mở hội này.
- (16) Ái nãi: một điệu hát khi chèo thuyền của dân gian Trung Quốc, đây chỉ điệu hò mái nhì, mái đẩy của dân chèo thuyền ở xứ Huế.
- (17) Huyền Đô: cũng gọi là Thanh Đô. Theo Đạo giáo, Thái Thượng Lão Quân hay Nguyên Thủy Thiên Tôn (Lão Tử, tác giả *Đạo đức kinh*, khi thành tiên) ở tại đây, tức Ngọc kinh trên trời, đi lại với Nam Hoa Lão Tiên (Trang Chu, tác giả *Nam Hoa kinh*, khi thành tiên) và Huyền Nguyên Hoàng Đế (tức Ngọc Hoàng Thượng Đế, ta gọi là ông Trời).
- (18) Cổ Phật: 1. Các vị Phật của thời quá khứ, trước Phật Thích Ca, 2. Biệt danh của Phật Bích Chi, chính tên là Bích Chi Ca Phật Đà (*Pratyekabuddha*), một vị tu hành không có thầy dạy bảo mà thành Phật, gọi là Độc Giác.
- (19) Từ Ninh: Tên một cung trong Cẩm thành Huế, nơi ở của các bà Hoàng thái hậu, khởi dựng vào năm 1804 với tên Trường Thọ. Sau vua Minh Mạng đổi Từ Thọ, vua Thiệu Trị đổi Từ Ninh, vua Tự Đức đổi Gia Thọ, vua Thành Thái đổi Ninh Thọ, cuối cùng vua Khải Định đặt tên Diên Thọ. Đây chỉ bà Trần Thị Dương (1769-1846), vợ vua Gia Long, mẹ vua Minh Mạng, bà nội vua Thiệu Trị.
- (20) Nguyên văn “cô nhận xuất quần”, thể thơ bát cú Đường luật, một bài có tám vắn, nhưng vắn đầu tiên khác bộ, như con nhận bay ra khỏi đàn. Nếu vắn cuối cùng khác bộ thì gọi là “cô nhận nhập quần”.
- (21) Vương Kiến: Thi nhân thời Đường, tự Trọng Sơ, người đất Dĩnh Xuyên (nay thuộc huyện Hứa Xuyên, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc), sinh khoảng năm 765, đỗ Tiến sĩ khoảng năm 785. Ông sáng tác thiên về hiện thực phê phán, riêng thơ Cung từ có khoảng một trăm bài. Cung từ là thơ viết về các số phận phụ nữ trong nội cung.
- (22) Tính địa: một trong thập địa theo Trí độ luận.
- (23) Nhân thiên: lòng nhân cao cả bao la như trời. Đây không phải là từ nhà Phật. Phật có từ nhân thiên với chữ “nhân” là người, chỉ cõi người (nhân thú), và cõi trời (thiên thú).

- (24) Nhân duyên: Một vật sinh ra, cái gì đích thân cho nó sức mạnh gọi là nhân, cái gì thêm thắt sức mạnh vào gọi là duyên, nhân và duyên cùng hợp lại để tạo ra cái quả; nói chung, những cái nứu kéo con người vào vòng luân hồi từ đời này sang đời khác. Phật giáo phân biệt mười hai nhân duyên.
- (25) Xích Tùng Tử, một vị tiên đồng thời là thần Mưa thời vua Thần Nông cổ đại ở Trung Quốc.
- (26) Đèn soi: chỉ giáo pháp nhà Phật (tuệ đăng).
- (27) Khoảng từ ngày 22 tháng 8 đến ngày 8 tháng 9 năm 1846.

PHỤ LỤC

Nguyên văn:

御製詩題妙諦寺有序文

京城東有名園樹木蒼翠規模弘敞昔者戚里攸寧其地焉時鑒輅光臨仁澤長在秀鍾毓慶電繞虹流發祥于斯之福地者也有請應當誌慶崇徽永留勝蹟因念大學之道誠正格致修齊治平在止於至善雖象教虛無亦勸人為善則妨于王道者哉爰久從所請建立梵宮開發菩提心而化通萬類弘施方便力以覺悟群生當中之紺園名大覺殿也立三世之緣觀感流俗切百法之要誘掖浮生當前之浮圖名為道源閣也五衍之車不敞大願十方良善哉八功之水常清一切眾生吉祥也居左之禪堂名為吉祥慈室也始証辟支之果智慧弘深終參最上之乘慈悲普濟居有之靜齋名為智慧精舍也玉簡金書引嘉元之要述龍章鳳篆顯至理之良詮總妙化於瑤源闡真如其密諦故總名為妙諦寺也或問闢禪關於都會之處鬧熱繁豐何以為清淨之法宇乎曰且熟思之則明辨之夫空故納萬境靜故了群動動中能靜定慧止觀以清淨法眼涅槃妙心開闢無遮度諸迷感豈不闢善知識能迴三毒為三昧靜戒能迴六賊為六神迴煩惱作菩提迴無明為大智法輪常轉妙諦何窮明而已矣今寺臨河岸朝拱帝城冠蓋相望舟車輻輳靜鎮其利感紛拏導之以性善為寶誠有如是夫

端嚴爽塏帝城東
俯徇輿情建梵宮
降吉慈雲常幻彩
明徵慧日正初紅

檀香霏染千方外
樾蔭蒞婆萬宇中
於我本非崇闢教
為民但願福龐洪
右妙諦寺

中元節泛月作三首

月明如畫正今宵
何處盂蘭設席邀
雲裏樓臺浮玉鏡
波中星宿護金橈
人煙物態生瑤景
樹色花陰繞畫綃
欽乃聲傳猶未歇
名藍早泊路非遙

*

高閣鐘聲入道源
菩提樹影蔭祇園
弘開集福玄都會
敷演覃仁古佛言
紀勝重興安國寺
誌祥借訪梵王門
慈寧永祐無疆壽
澤被群生庶類蕃

*

鬧市禪關妙處多
動中能靜竟如何
正逢佳節群車馬
賞勝良宵聚綺羅
步月歌聲相間雜
開經塵慮盡消磨
與民同樂昇平會
不屑唐宮刺繡耶

*

孤鴈出群格唐王建宮辭云：

看取中元齋日到
自盤金線繡真容

因暇幸妙諦寺命皇子等拈香偶落筆題壁

良言爲寶善堪傳	鐘聲貫耳圓通覺
善念何妨王道焉	香篆薰人妙入玄
璀璨心燈懸性地	福被群生徵福祉
光輝智月照仁天	無邊色相闡真詮

乘月歸舟

解纜歸橈別寺前	十二因緣通妙覺
蒲牢餘韻畫舫穿	三千世界普昭宣
道心可見光天鏡	御河收泊滄浪歇
法語猶聞遠佛筵	搏得圓明載月船

避穀僧

苾芻許氏法名了性七五齡入禪歷山岩依持古剎閱以有年深得檐味乃近八九載來方丈冷絕煙火殊異於眾今振錫南來安住于妙諦寺也

勝果有因向梵林	振錫傳燈通法行
赤松聊借滌塵襟	寒灰死火歷光陰
自如自在雲霞處	黃花翠竹渾空色
無念無營水月心	衣鉢真詮入妙深

紹治六年七月吉日恭鐫

Phiên âm:

Ngự chế thi: Đề Diệu Đế tự (hữu tự văn)

Kinh thành đông hữu danh viên, thụ mộc thương thúy, quy mô hoàng sừng, tích giả thích lý Du Ninh kỳ địa yên. Thi loan lộ quang lâm, nhân trạch trường tại; tú chung dục khánh, điện nhiều hồng lưu, phát tường vu tư chi phúc địa giả dã. Hữu thỉnh ưng đương chí khánh sùng huy, vĩnh lưu thắng tích. Nhân niệm *Đại học* chi đạo thành chính cách trí, tu tề trị bình tại chỉ ư chi thiện. Tuy tượng giáo hư vô diệc khuyến nhân vi thiện, tắc phương vu vương đạo giả tai!

Viên cửu từng sở thỉnh kiến lập phạm cung, khai phát bồ đề tâm nhi hóa thông vạn loại, hoàng thi phương tiện lực dĩ giác ngộ quần sinh. Đương trung chi cảm viên danh Đại Giác điện dã; lập tam thể chi duyên, quan cảm lưu tục; thiết bách pháp chi yếu, dụ dịch phù sinh. Đương tiền chi phù đồ, danh vi Đạo Nguyên các dã; ngũ diển chi xa bát sừng, đại nguyện thập phương lương thiện tại; bát công chi thủy thường thanh, nhất thiết chúng sinh cát tường dã. Cư tả chi thiền đường danh vi Cát Tường từ thất dã, thủy chứng tịch chi chi quả, trí tuệ hoàng thâm; chung tham tối thượng chi thừa, từ bi phổ tế. Cư hữu chi tịnh trai danh vi Trí Tuệ tịnh xá dã; ngọc giản kim thư, dẫn gia nguyên chi yếu thuật; long chương phụng triện, hiển chí lý chi lương thuyền. Tổng diệu hóa ư dao nguyên, xiển chân như kỳ mật đế, cổ tổng danh vi Diệu Đế tự dã.

Hoặc vấn: tịch thiền quan ư đồ hội chi xứ, náo nhiệt phiền phong, hà dĩ vi thanh tịnh chi pháp vũ hồ? Viết: Thả thực tư chi, tắc minh biện chi. Phù! Không cố nạp vạn cảnh, tĩnh cố liễu quần động; động trung năng tĩnh, định tuệ chỉ quán dĩ thanh tịnh pháp nhãn, niết bàn, diệu tâm khai xiển vô già, độ chư mê cảm. Khởi bất xiển thiện, tri thức năng hồi tam độc vi tam muội, tĩnh giới năng hồi lục tặc vi lục thần. Hồi phiền não tác bồ đề, hồi vô minh vi đại trí. Pháp luân thường

chuyển, điệu đế hà cùng, minh nhi dĩ hỷ. Kim tự lâm hà ngạn, triều cũng đế thành, quan cái tương vọng, chu xa bức tẩu, tĩnh trấn kỳ lợi cảm phân noa đạo chi dĩ duy thiện vi bảo, thành hữu như thị phù!

Đoan nghiêm sáng khải đế thành đông,
 Phủ tuần dư tình kiến phạm cung.
 Giáng cát từ vân thường huyễn thái,
 Minh trưng tuệ nhật chính sơ hồng.
 Đàn hương triêm nhiễm thiên phương ngoại,
 Việt ẩm sa bà vạn vũ trung.
 Ư ngã bản phi sùng xiển giáo,
 Vị dân dẫn nguyện phúc bàng hồng.

(Hữu Diệu Đế tự)

Trung Nguyên tiết phẩm nguyệt, tác tam thủ

Nguyệt minh như họa chính kim tiêu,
 Hà xứ Vu Lan thiết tịch yêu.
 Vân lý lâu đài phù ngọc kính,
 Ba trung tinh tú hộ kim nhiều.
 Nhân yên vật thái sinh dao cảnh,
 Thụ sắc hoa âm nhiều họa tiêu.
 Ái nãi thanh truyền do vị yết,
 Danh lam tảo bạc lộ phi điều.

*

Cao các chung thanh nhập Đạo Nguyên,
 Bồ đề thụ ảnh ẩm kỳ viên.
 Hoằng khai tập phúc Huyền Đô hội,
 Phu diễn đàm nhân Cổ Phật ngôn.
 Kỳ thắng trùng hưng An Quốc tự,
 Chí tường tá phỏng Phạm Vương môn.
 Từ Ninh vĩnh hựu vô cương thọ,
 Trạch bị quần sinh thứ loại phần.

*

Náo thị thiên quan diệu xứ đa,
 Động trung năng tĩnh cánh như hà?
 Chính phùng giai tiết quần xa mã,
 Thường thắng lương tiêu tự ý la.
 Bộ nguyệt ca thanh tương gián tạp,
 Khai kinh trần lự tận tiêu ma.

Dữ dân đồng lạc thặng bình hội,
Bất tiết Đường cung thích tú da!

(Cô nhận xuất quần cách: Đường Vương Kiến cung từ vân: “Khán thủ Trung nguyên trai nhật đáo, tự bàn kim tuyến tú chân dung”).

Nhân hạ hành Diệu Đế tự, mệnh hoàng tử đẳng niệm hương, ngẫu lạc bút đề bích



Bia chùa Diệu Đế khắc thơ văn của vua Thiệu Trị năm 1846.

Lương ngôn vi bảo thiện kham truyền,
Thiện niệm hà phương vương đạo yên.
Thôi xán tâm đẳng huyền tính địa,
Quang huy trí nguyệt chiếu nhân thiên.
Chung thanh quán nhĩ viên thông giác,
Hương triện huân nhân diệu nhập huyền.
Phúc bị quần sinh trưng phúc chỉ,
Vô biên sắc tướng xiển chân thuyền.

Thừa nguyệt quy chu

Giải lăm quy nhiều biệt tự tiền,
Bồ lao dư vận họa linh xuyên.
Đạo tâm hà kiến quang thiên kính,
Pháp ngữ do văn nhiều Phật diên.
Thập nhị nhân duyên thông diệu giác,
Tam thiên thế giới phổ chiêu tuyên.
Ngự Hà thu bạc thương lương yết,
Bác đắc viên minh tái nguyệt thuyền.

Tịch cốc tăng

(Bật Sô Hứa thị, pháp danh Liễu Tính, thất ngũ linh nhập thiên, trường lịch sơn nham, y trì cổ sát, duyệt dĩ hữu niên, thâm đắc thiên vị; nãi cận bát cửu tái lai phương trượng, lãnh tuyệt yên hỏa, thù dị ư chúng. Kim chấn tích nam lai, an trú vu Diệu Đế tự đã).

Thắng quả hữu nhân hướng phạm lâm,
Xích Tùng liêu tá địch trần khâm.
Tự như tự tại vân hà xứ,
Vô niệm vô dinh thủy nguyệt tâm.
Chấn tích truyền đẳng thông pháp hạnh,
Hàn hôi tử hỏa lịch quang âm.
Hoàng hoa thúy trúc hồn không sắc,
Y bát chân thuyền nhập diệu thâm.

Thiệu Trị lục niên thất nguyệt cát nhật cung thuyền.